

## Chỉ tiêu 3.2.1 Diện tích rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ là rừng được xác định chủ yếu để phục vụ cho mục đích bảo vệ và tăng cường khả năng điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, góp phần hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường.

Rừng phòng hộ bao gồm: 1) Rừng phòng hộ đầu nguồn; 2) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; 3) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 4) Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường. Một số địa phương còn có rừng phòng hộ biên giới.

**Bảng 33: Diện tích rừng phòng hộ theo loại rừng của các vùng sinh thái năm 2005**

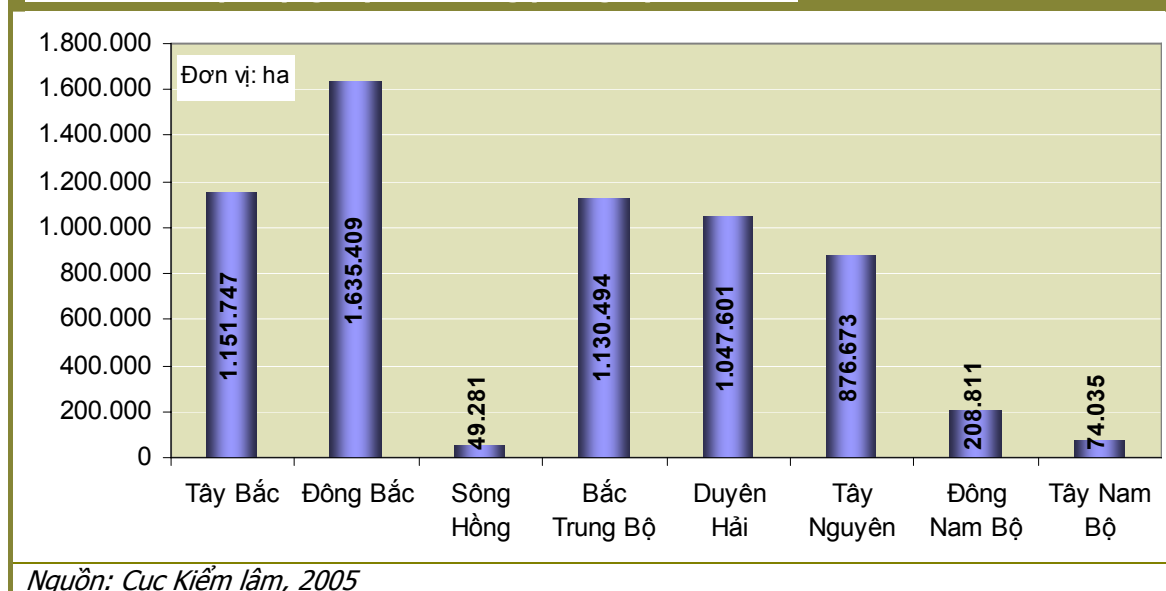
Loại đất, loại rừng	Đơn vị: ha								
	Toàn quốc	Tây Bắc	Đông Bắc	Sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên Hải	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ
I. Đất có rừng	6.174.051	1.151.747	1.635.409	49.281	1.130.494	1.047.601	876.673	208.811	74.035
A. Rừng tự nhiên	5.304.669	1.093.306	1.372.736	19.831	952.055	906.549	828.927	110.904	20.361
1. Rừng gỗ	4.150.513	834.540	991.605	3.933	757.940	851.932	651.540	50.983	8.041
2. Rừng tre nứa	341.590	38.063	97.708	80	63.558	21.864	94.343	25.975	-
3. Rừng hỗn giao	314.720	57.715	79.428	1.040	42.247	30.349	83.045	20.897	-
4. Rừng ngập mặn	40.458	-	14.560	412	6	117	-	13.044	12.320
5. Rừng trên núi đá	457.388	162.989	189.435	14.366	88.305	2.287	-	6	-
B. Rừng trồng	869.382	58.441	262.673	29.450	178.439	141.052	47.746	97.907	53.674
1. RT có trữ lượng	315.892	27.136	94.299	12.739	62.637	56.993	12.335	29.058	20.696
2. RT chưa có TL	470.884	29.376	134.089	16.367	110.064	75.834	35.411	36.950	32.792
3. RT là tre luồng	11.133	1.548	5.519	-	4.039	2	-	25	-
4. RT là cây đặc sản	71.473	381	28.767	344	1.699	8.223	-	31.874	186
II. Đất không rừng	3.338.345	905.429	800.170	24.214	593.176	645.436	212.681	135.103	22.136
1. Ia (cỏ, lau lách)	981.475	443.920	205.170	19.018	156.721	86.331	49.702	9.859	10.756
2. Ib (cây bụi)	1.015.187	201.750	208.900	124	173.027	296.195	115.660	12.634	6.898
3. Ic (gỗ rải rác)	928.987	237.284	199.264	1.965	193.895	237.753	47.320	11.215	292
4. Núi đá	240.738	22.476	145.683	1.323	61.843	9.317	-	14	83
5. Đất khác trong LN	171.959	-	41.154	1.785	7.691	15.841	-	101.381	4.107

Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2005

Căn cứ Thông tư 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006, tiêu chí rừng phòng hộ như sau: Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, phải tạo thành vùng tập trung, có cấu trúc hỗn loài, nhiều tầng tán, có

độ tàn che từ 0,6 trở lên, đảm bảo duy trì, điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, giảm xói mòn. Đối với rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển phải có ít nhất một đai rừng rộng tối thiểu 30 mét gồm nhiều hàng cây khép tán. Các đai rừng cần có cửa so le nhau theo hướng sóng chính, cây rừng đã khép tán, hệ rễ phát triển đảm bảo phát huy tác dụng chắn sóng, ổn định đất, tăng khả năng bồi lấp bờ biển, ngăn chặn hoặc giảm sạt lở.

**Biểu đồ 21: Hiện trạng diện tích rừng phòng hộ năm 2005**



Số liệu của Bảng 33 chỉ rõ rừng tự nhiên có diện tích 5,3 triệu ha (chiếm 89,1% diện tích có rừng) và cần tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng để có được 5,68 triệu ha rừng phòng hộ đến 2010 như đã xác định trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt nam 2006-2020.

Các vùng có diện tích có rừng phòng hộ và đồng thời có diện tích rừng tự nhiên phòng hộ lớn nhất là: Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, và Tây Nguyên.. Vùng Đông Nam Bộ có diện tích rừng phòng hộ thấp nhất (không kể Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long).

Diện tích rừng trồng phòng hộ khoảng 869.000 ha tập trung ở các vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Các vùng trồng rừng phòng hộ ít nhất là Tây Nguyên, Tây Bắc (không kể đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long), do đơn giá trồng rừng phòng hộ thấp không hấp dẫn người dân so với trồng các loài cây khác.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2020 xác định “Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 3 loại rừng gồm: 8,4 triệu ha rừng sản xuất, 5,68 triệu ha rừng phòng hộ và 2,16 triệu ha rừng đặc dụng”. Diện tích có rừng phòng hộ hiện nay là 6,17 triệu hecta và 3,33 triệu đất chưa có rừng quy hoạch cho phòng hộ. Như vậy diện tích phòng hộ là quá lớn, do các địa phương tăng diện tích để xin vốn trồng rừng phòng hộ và khoán bảo vệ rừng từ Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Vì vậy từ nay đến năm 2020 cần giảm gần 4 triệu đất rừng phòng hộ để chuyển sang rừng sản xuất để gia tăng sản xuất gỗ và tạo công ăn việc làm và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào khu vực miền núi. Trừ các khu vực có độ dốc lớn và có nguy cơ bị xói mòn nghiêm trọng phải trồng rừng phòng hộ hoặc khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, phần lớn diện tích đất trồng đồi núi trọc thuộc đất rừng phòng hộ có thể nghiên cứu để chuyển sang thực hiện nông lâm kết hợp hoặc chuyển sang rừng sản xuất, nếu phù hợp với các tiêu chí.

## Chỉ tiêu 3.2.2 *Diện tích rừng đặc dụng*

Rừng đặc dụng là loại rừng được thành lập với mục đích chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh phục vụ nghỉ ngơi du lịch kết hợp với phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Rừng đặc dụng bao gồm: Vườn quốc gia; Khu bảo tồn thiên nhiên (gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh); Khu bảo vệ cảnh quan (gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh) và Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

Vườn quốc gia là một khu vực tự nhiên trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước/biển, có diện tích đủ lớn để thực hiện mục đích bảo tồn một hay nhiều hệ sinh thái đặc trưng hoặc đại diện khỏi bị tác động hay chỉ bị tác động rất ít và bảo tồn các loài sinh vật đặc hữu đang bị đe dọa. Vườn quốc gia là nền tảng cho các hoạt động tinh thần, khoa học, giáo dục, giải trí và các hoạt động du lịch sinh thái được kiểm soát.

Khu dự trữ thiên nhiên là một khu vực tự nhiên trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước/biển được thành lập để bảo tồn bền vững các hệ sinh thái chưa hoặc ít bị biến đổi và có các loài sinh vật đặc hữu đang bị đe dọa. Khu bảo tồn thiên nhiên cũng có thể bao gồm các đặc trưng độc đáo về tự nhiên hoặc văn hoá. Khu bảo tồn thiên nhiên được quản lý chủ yếu nhằm bảo vệ các hệ sinh thái và các loài, phục vụ nghiên cứu, giám sát môi trường, giải trí và giáo dục môi trường.



*Rừng thông phòng hộ của Hồ Tuyên Lâm – Đà Lạt*

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh là một khu vực tự nhiên trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước/biển, được quản lý bằng các biện pháp tích cực nhằm duy trì các nơi cư trú và đảm bảo sự sinh tồn của các loài sinh vật đang nguy cấp. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh được quản lý chủ yếu để bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các biện pháp quản lý.

## Chương 8. Chương trình Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ môi trường

Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh là khu vực trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước/biển có tác động qua lại giữa con người và thiên nhiên từ lâu đời nên đã tạo ra một khu vực có giá trị cao về thẩm mỹ, sinh thái, văn hoá và lịch sử, đôi khi cũng có giá trị đa dạng sinh học cao. Việc duy trì tính toàn vẹn của các môi tác động qua lại truyền thống này là yêu cầu cốt lõi của công tác bảo vệ, duy trì và phát triển Khu bảo vệ cảnh quan.

**Bảng 34: Diện tích rừng đặc dụng theo loại rừng của các vùng sinh thái năm 2005**

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Toàn quốc	Tây Bắc	Đông Bắc	Sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên Hải	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ
I. Đất có rừng	1.934.494	221.111	303.265	38.026	512.301	196.686	455.858	151.190	56.058
A. Rừng tự nhiên	1.852.540	220.470	280.382	28.775	502.571	186.805	452.457	143.450	37.629
1. Rừng gỗ	1.474.888	194.710	215.011	12.373	372.855	174.242	380.885	99.199	25.611
2. Rừng tre nứa	83.500	2.933	9.583	113	24.720	1.097	31.103	13.951	-
3. Rừng hỗn giao	119.118	6.481	17.352	2.581	13.197	8.674	40.469	30.300	65
4. Rừng ngập mặn	12.123	-	108	62	-	-	-	-	11.953
5. Rừng trên núi đá	162.911	16.346	38.328	13.646	91.799	2.792	-	-	-
B. Rừng trồng	81.954	641	22.883	9.251	9.730	9.881	3.400	7.740	18.429
1. RT có trữ lượng	30.027	93	5.060	6.947	2.736	4.237	549	2.543	7.862
2. RT chưa có TL	48.765	548	16.342	2.077	6.680	5.172	2.852	4.629	10.465
3. RT là tre luồng	235	-	19	-	213	-	-	3	-
4. RT là cây đặc sản	2.927	-	1.461	226	101	472	-	565	102
II. Đất không rừng	412.186	77.203	81.778	3.994	82.537	71.689	65.458	18.229	11.298
1. Ia (cỏ, lau lách)	113.476	41.670	23.442	168	9.654	7.244	14.236	8.512	8.550
2. Ib (cây bụi)	135.588	16.134	21.378	5	31.856	30.092	30.031	3.763	2.329
3. Ic (gỗ rải rác)	142.608	19.109	25.564	5	40.143	30.836	21.191	5.341	419
4. Núi đá	16.188	290	10.444	3.600	671	1.182	-	-	-
5. Đất khác trong LN	4.328	-	952	216	212	2.335	-	613	-

Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2006

Việt Nam hiện có 128 khu bảo tồn thiên nhiên trong đó có 30 Vườn quốc gia, 47 khu dự trữ thiên nhiên, 13 khu bảo tồn loài và 38 khu bảo vệ cảnh quan. với tổng diện tích trên 2,34 triệu ha, trong đó 1,93 triệu ha có rừng, khoảng 412.000 ha chưa có rừng.

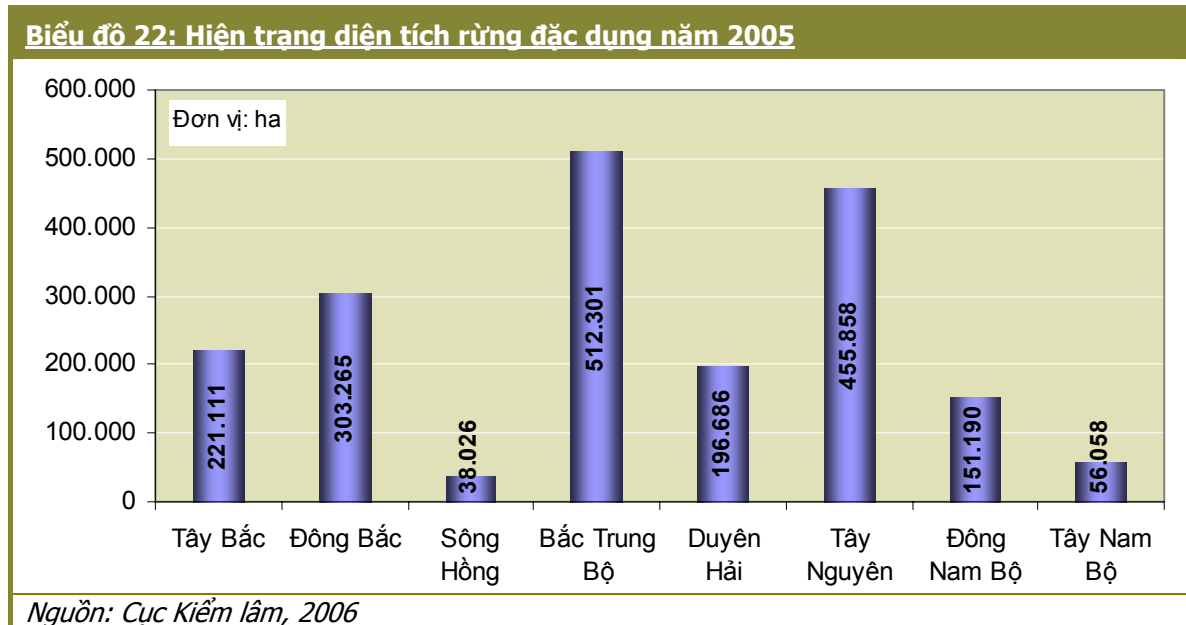


Sinh cảnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ

Số liệu của Bảng 34 cho thấy 95,7% diện tích đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên. Tỷ lệ này cũng tương tự cho tất cả các vùng sinh thái trong cả nước. Rừng trồng chỉ có gần 82.000 ha chiếm 4,2% đất có rừng. Rừng đặc dụng đã bao gồm một số hệ sinh thái đặc thù như rừng ngập mặn, rừng tràm, rừng tre nứa, rừng núi đá, rừng khộp, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn đất ngập nước... Tuy nhiên quy mô và chất lượng hiện nay của một số hệ sinh thái đặc thù còn chưa đáp ứng yêu cầu của rừng đặc dụng.



Theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2020, diện tích rừng đặc dụng cần có là 2,16 triệu ha. Vì vậy cần rà soát lại diện tích rừng đặc dụng hiện có, loại bỏ các diện tích không đạt tiêu chí và bổ sung một số hệ sinh thái đặc thù mới để có được trên 2 triệu ha rừng đặc dụng phù hợp. So với diện tích quy hoạch cho rừng đặc dụng là 2,16 triệu ha, diện tích có rừng hiện nay về cơ bản đã đủ về số lượng và trong những năm tới cần tập trung nâng cao chất lượng rừng.



Diện tích đất không rừng với trên 400.000 ha cần được rà soát, chuyển đổi thành rừng sản xuất kết hợp với bảo tồn và diện tích canh tác nông lâm kết hợp để tạo sinh kế cho những hộ dân còn sống trong hoặc gần các khu rừng đặc dụng.



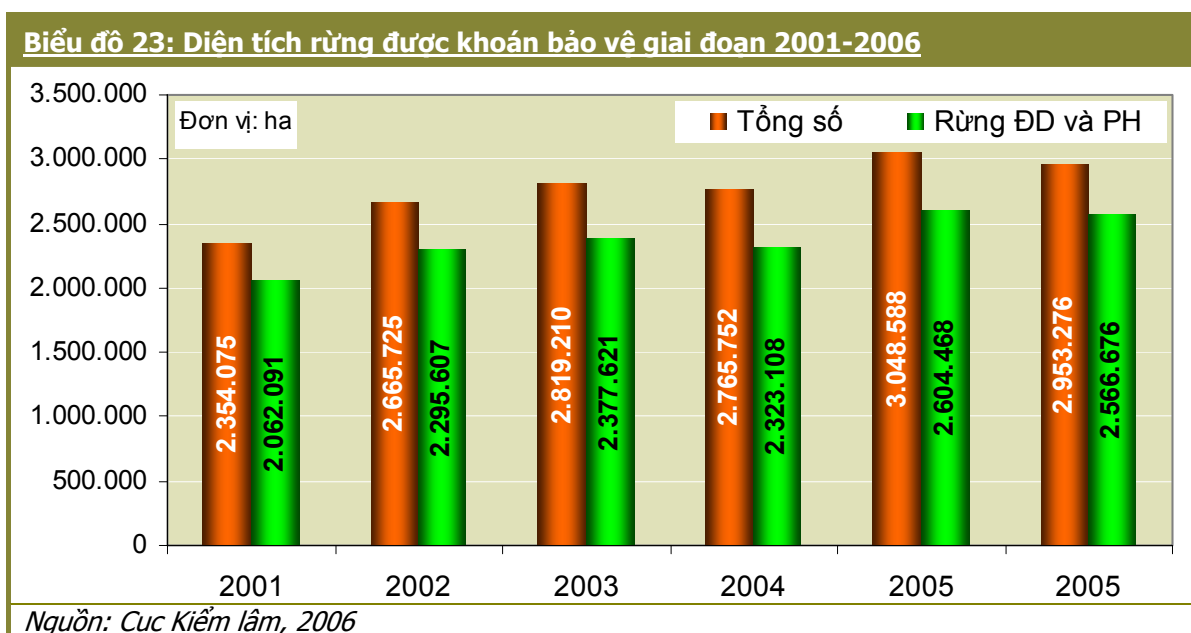
*Rừng đước ở Nam Bộ*

**Chỉ tiêu 3.2.3**

**Diện tích rừng được khoán bảo vệ**

Diện tích rừng được khoán bảo vệ là diện tích rừng đã giao cho các tổ chức, doanh nghiệp quản lý nay được các tổ chức doanh nghiệp giao khoán cho các cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân bảo vệ theo hợp đồng khoán có thời hạn.

Trong nhiều năm qua, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và các chương trình, dự án quốc gia và quốc tế khác đã hỗ trợ cho các Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng và các tỉnh tổ chức khoán bảo vệ rừng ( chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng) cho các cộng đồng, hộ gia đình nhằm tạo thu nhập cho các hộ nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ nghèo sống phụ thuộc vào rừng.



Diện tích rừng được khoán bảo vệ trong các năm 2001-2006 trung bình là 2,7 triệu ha/ năm. Tuy nhiên mức khoán bảo vệ rừng thấp chỉ ở mức 50.000đồng / ha/ năm, diện tích khoán bảo vệ lại không lớn, nên thu nhập từ khoán bảo vệ rừng chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong thu nhập của các hộ gia đình nhận khoán. Hơn nữa, thời gian khoán ngắn, tối đa 5 năm, nên cũng chưa thu hút được các hộ gia đình và cộng đồng tham gia bảo vệ rừng.

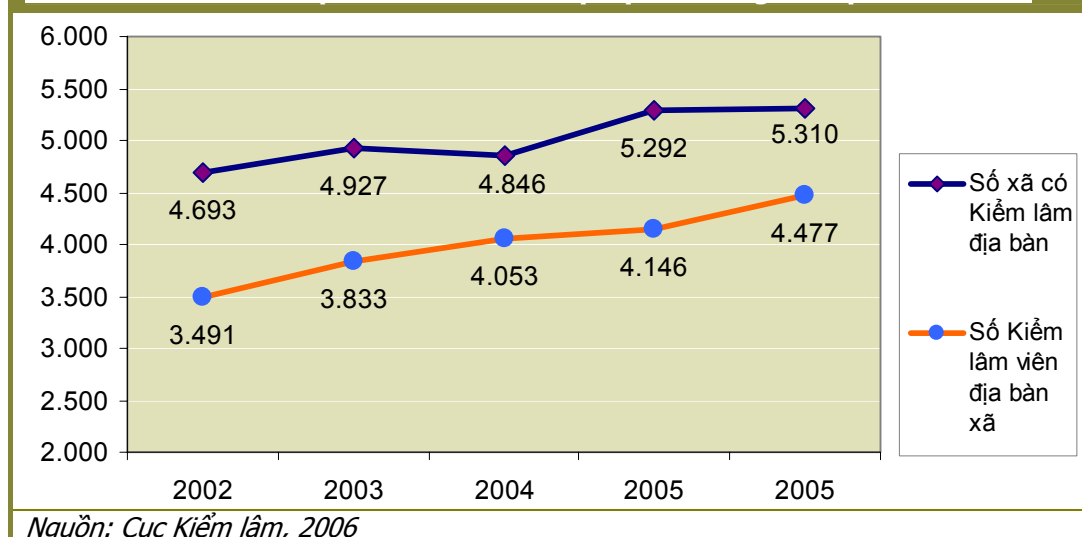
Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020 đã nêu một số giải pháp để bảo vệ rừng như sau: "...Nhà nước tăng cường khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo hướng hưởng lợi trực tiếp từ rừng và các thu nhập khác bao gồm cả các khoản thu từ dịch vụ môi trường đem lại; tiếp tục nghiên cứu, đầu tư thoả đáng cho phát triển nông lâm kết hợp và lâm sản ngoài gỗ (tập trung và dưới tán rừng) để thay thế dần cơ chế khoán bằng tiền từ ngân

sách nhà nước hiện nay." Việc thực hiện các giải pháp này cho đến nay vẫn còn nhiều hạn chế và cần được tiếp tục thử nghiệm để tìm các giải pháp bền vững và khả thi hơn.

## Chỉ tiêu 3.2.4 Số Kiểm lâm viên phụ trách địa bàn xã

Kiểm lâm địa bàn cấp xã là công chức nhà nước thuộc biên chế của Hạt Kiểm lâm huyện, Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, được phân công về công tác tại địa bàn xã, phường, thị trấn có rừng và chịu sự quản lý, chỉ đạo của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm.

Biểu đồ 24: Tình hình phân bố kiểm lâm tại địa bàn xã giai đoạn 2002-2006



Phân công kiểm lâm phụ trách địa bàn xã là một chủ trương đúng đắn, tạo ra chuyển biến tích cực trong nhận thức và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của kiểm lâm theo quan điểm xã hội hóa nghề rừng, đồng thời tạo ra bước tiến mới trong công tác bảo vệ rừng. Chủ trương này đã làm thay đổi cơ bản nhận thức, quan điểm của một bộ phận cán bộ cấp xã, nâng cao vai trò trách nhiệm và năng lực quản lý điều hành của chính quyền địa phương trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp và nâng cao ý thức trách nhiệm của các chủ rừng và người dân địa phương.

Tuy nhiên, biên chế của lực lượng Kiểm lâm còn thiếu, nhiều địa phương phải bố trí kiêm nhiệm, cá biệt có nơi không triển khai được việc phân công Kiểm lâm phụ trách địa bàn. Các hạn chế chính hiện nay là: trình độ của cán bộ kiểm lâm phụ trách địa bàn còn hạn chế, nhất là về kỹ năng tuyên truyền, vận động nhân dân bảo vệ rừng; sự phối hợp giữa kiểm lâm địa bàn với Ủy ban nhân dân xã thiếu chặt chẽ; sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính

**Chương 8. Chương trình Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ môi trường**

quyền còn hạn chế, sự phối hợp giữa các ngành liên quan chưa đồng đều, nhiều nơi coi việc bảo vệ rừng ở địa phương là nhiệm vụ của kiểm lâm...

**Bảng 35: Số kiểm lâm địa bàn của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2005**

STT	Tên tỉnh, TP	Số xã có KL địa bàn	Số KL địa bàn xã	STT	Tên tỉnh, TP	Số xã có KL địa bàn	Số KL địa bàn xã
	<b>Toàn quốc</b>	<b>5.310</b>	<b>4.477</b>	34	Bình Định	156	70
1	Lai Châu	72	93	35	Phú Yên	104	65
2	Điện Biên	115	120	36	Khánh Hoà	100	64
3	Sơn La	135	135	37	Ninh Thuận	34	32
4	Hoà Bình	211	149	38	Bình Thuận	75	72
5	Lào Cai	163	157	39	Kon Tum	96	116
6	Yên Bái	180	161	40	Gia Lai	160	177
7	Hà Giang	195	107	41	Lâm Đồng	136	117
8	Tuyên Quang	145	140	42	Đắc Lắc	130	112
9	Phú Thọ	146	120	43	Đắk Nông	52	48
10	Vĩnh Phúc	63	26	44	Đồng Nai	86	59
11	Cao Bằng	192	85	45	Bà Rịa V.Tàu	38	27
12	Bắc Kạn	122	99	46	TP HCM	12	44
13	Thái Nguyên	110	63	47	Bình Dương	9	16
14	Quảng Ninh	148	158	48	Bình Phước	49	49
15	Lạng Sơn	176	85	49	Tây Ninh	17	21
16	Bắc Giang	130	84	50	Long An	-	
17	Bắc Ninh	24	6	51	Đồng Tháp	12	4
18	TP Hải Phòng	62	18	52	Tiền Giang		
19	Hải Dương	32	20	53	Bến Tre	11	11
20	TP Hà Nội	9	6	54	Trà Vinh	-	
21	Hà Tây	54	56	55	Hậu Giang	-	3
22	Hà Nam	15	11	56	Sóc Trăng	-	4
23	Nam Định	22	11	57	Bạc Liêu	8	8
24	Ninh Bình	44	24	58	An Giang	23	18
25	Thanh Hoá	222	176	59	Kiên Giang	42	14
26	Nghệ An	336	336	60	Cà Mau	39	41
27	Hà Tĩnh	114	107	61	VQG Bến En	9	50
28	Quảng Bình	107	88	62	VQG Bạch Mã	9	43
29	Quảng Trị	112	86	63	VQG Ba Vì	16	34
30	T.Thiên Huế	104	74	64	VQG C.Phương	15	53
31	TP Đà Nẵng	12	14	65	VQG Cát Tiên	-	42
32	Quảng Nam	139	130	66	VQG Tam Đảo	23	62
33	Quảng Ngãi	102	20	67	VQG Yokdon	36	36

*Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2006*

Hiện cả nước có 57/64 tỉnh, thành phố đã phân công kiểm lâm phụ trách địa bàn xã, với 4.477 kiểm lâm viên được phân công quản lý 5.310/5.985 xã có nhiều rừng, trong đó nhiều kiểm lâm viên phải phụ trách từ 2 xã trở lên. Theo Cục Kiểm lâm, các xã không có cán bộ kiểm lâm địa bàn tập trung chủ yếu tại các vùng lâm nghiệp trọng điểm như Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

Để hoạt động của kiểm lâm phụ trách địa bàn đạt hiệu quả cần phải có các giải pháp đồng bộ: có đủ biên chế cho kiểm lâm phụ trách địa bàn; bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp



vụ cho kiểm lâm địa bàn; xác định rõ nhiệm vụ và mối quan hệ giữa kiểm lâm phụ trách địa bàn với Ủy ban nhân dân xã và Hạt Kiểm lâm; hoàn thiện chế độ, chính sách đối với lực lượng Kiểm lâm nói chung và Kiểm lâm phụ trách địa bàn nói riêng.

## Chỉ tiêu 3.2.5 *Diện tích rừng bị thiệt hại*

Diện tích rừng bị thiệt hại là diện tích bị mất do các nguyên nhân: khai thác rừng, cháy rừng, sâu bệnh hại rừng, phá rừng cho các mục đích ngoài lâm nghiệp và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Theo Cục Kiểm lâm tình hình mất rừng và cháy rừng từ năm 1992 đến năm 2006 như sau:

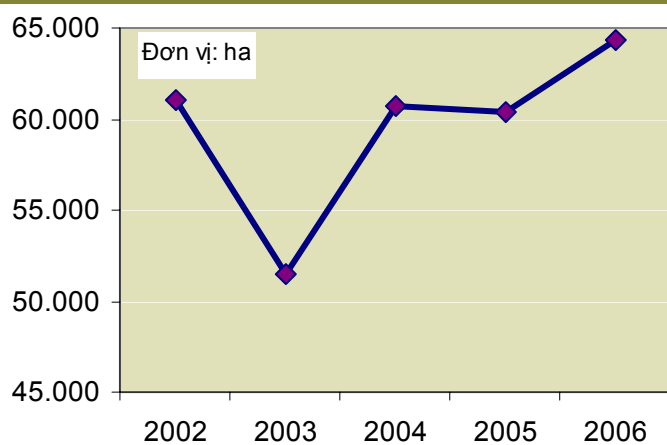
**Bảng 36: Diện tích rừng bị mất do các nguyên nhân khác nhau**

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng	Khai thác	Cháy	Sâu	Phá rừng	Chuyển đổi MĐSD đất
2002	60.995	14.366	6.603	356	10.388	29.282
2003	51.469	20.487	1.785	72	4.436	24.689
2004	60.767	16.600	5.563	-	3.661	34.942
2005	60.408	19.509	5.114	350	8.829	26.606
2006	64.327	23.314	1.535	139	8.449	30.890

*Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2006*

**Biểu đồ 25: Tình hình mất rừng 2002-2006**



Ghi chú: Diện tích rừng bị mất được thống kê vào cuối mỗi năm. Có thể diện tích rừng bị cháy trong năm nhiều hơn, nhưng cuối năm một số diện tích bị cháy đã phục hồi, nên sẽ không được tính vào diện tích rừng bị mất.

*Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2006*

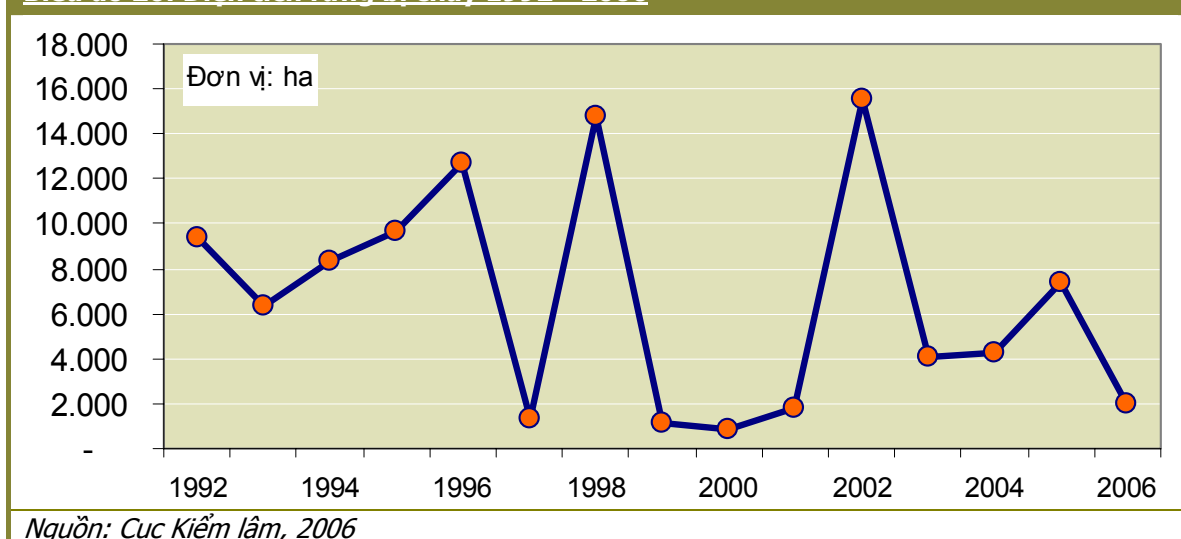
**Bảng 37: Diện tích rừng bị cháy trong giai đoạn 1992-2006**

TT	Năm	Tổng số vụ	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tổng diện tích (ha)
1	1992	1.467	6.995,5	2.339,8	9.335,3
2	1993	4.248	3.165,2	3.200,0	6.365,2
3	1994	2.337	4.226,6	4.120,0	8.346,6
4	1995	850	6.084,0	3.600,0	9.684,0
5	1996	2.551	6.540,0	6.196,0	12.736,0
6	1997	309	307,0	1.054,0	1.361,0
7	1998	1.685	6.893,7	7.918,8	14.812,5
8	1999	185	902,8	236,5	1.139,3
9	2000	244	654,7	205,5	860,2
10	2001	256	391,0	1.454,4	1.845,4
11	2002	1.198	4.125,0	11.423,0	15.548,0
12	2003	892	499,0	3.545,0	4.044,0
13	2004	894	327,2	3.966,8	4.294,0
14	2005	1.165	1.501,9	5.848,2	7.350,1
15	2006	533	264,6	1.763,6	2.028,2
<b>Tổng cộng</b>		<b>18.814</b>	<b>42.878,2</b>	<b>56.871,6</b>	<b>99.750,8</b>
<b>Bình quân/năm</b>		<b>1.254</b>	<b>2.858,5</b>	<b>3.791,4</b>	<b>6.650,0</b>

Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2006

Biểu đồ diện tích rừng bị cháy giai đoạn 1992-2006 cho thấy từ 1992-1998 rừng bị cháy rất nhiều, bình quân một năm diện tích bị cháy là 8.949 ha., nhưng trong giai đoạn 1999-2006 bình quân một năm diện tích bị cháy chỉ còn 4.631 ha. do công tác phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn này được coi trọng hơn.

**Biểu đồ 26: Diện tích rừng bị cháy 1992 - 2006**



Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2006

Diện tích rừng bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất và khai thác rừng thường lớn nhất và được đưa vào kế hoạch của nhà nước. Tuy nhiên diện tích rừng bị mất do cháy rừng và phá rừng hiện nay là trầm trọng và rất khó quản lý bảo vệ. Trong thời gian qua, dẫn đến tình trạng phá rừng, khai thác gỗ trái phép gia tăng do một số địa phương đã buông lỏng việc quản lý rừng. Chính quyền một số địa phương chưa tích cực tham gia kiểm tra, kiểm soát các vụ phá rừng, nên đã tạo điều kiện cho một số tổ chức, cá nhân lợi dụng chủ trương khai thác tận thu lâm sản, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt...để khai thác gỗ trái phép.

**Bảng 38: Rừng bị cháy và mất 2002 – 2006**

		Đơn vị: ha	
Năm	DT bị cháy	DT bị mất do cháy	
2002	15.548,0	6.603	
2003	4.044,0	1.785	
2004	4.294,0	5.563	
2005	7.350,1	5.114	
2006	2.028,2	1.535	

*Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2006*

**Khái niệm "rừng bị cháy" khác với khái niệm "rừng bị mất". Chẳng hạn năm 2002 diện tích rừng bị cháy khá cao 15.548 ha nhưng cuối năm rừng phục hồi lại và chỉ thực sự bị mất 6.603 ha. Tương tự các năm 2002, 2003, 2005, 2006 diện tích mất thực sự do cháy nhỏ hơn nhiều so với diện tích rừng bị cháy.**



Bên cạnh đó, việc sắp xếp lại các lâm trường quốc doanh hiệu quả chưa cao và chưa có các biện pháp đồng bộ trong quản lý & bảo vệ rừng và giao đất & giao rừng, nên ở một số nơi rừng thành vô chủ. Thậm chí, một số nơi các thông tin về quy hoạch phát triển kinh tế xã hội bị hiểu sai lệch, dẫn đến tình trạng người dân phá rừng, chiếm đất để chờ tách huyện hoặc thành lập các điểm dân cư mới. Tình trạng phá rừng, khai thác trái phép lâm sản vẫn diễn biến rất phức tạp ở một số địa phương. Chỉ trong Quý I/2007, cả nước đã xảy ra 8.219 vụ vi phạm lâm luật (tăng 2,7%) với hơn 8.000 m<sup>3</sup> gỗ các loại và 1 tấn động vật hoang dã bị tịch thu.

### Chỉ tiêu 3.2.6

## Số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

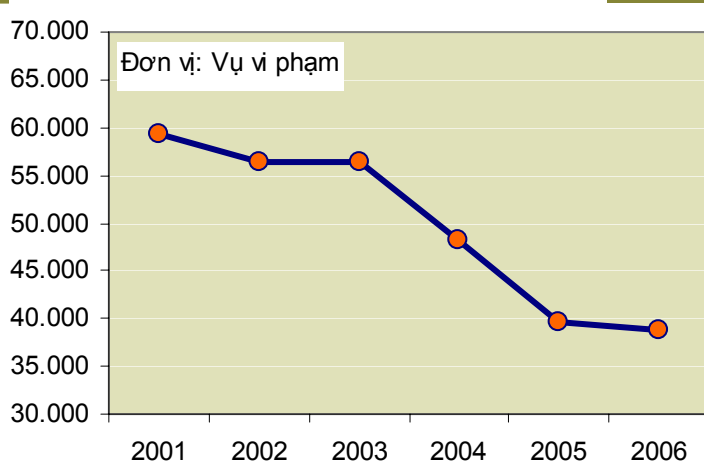
Để bảo vệ rừng, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 đã quy định những hành vi sau bị nghiêm cấm:

1. Chặt phá rừng, khai thác rừng trái phép.
2. Săn, bắn, bắt, bẫy, nuôi nhốt, giết mổ động vật rừng trái phép.
3. Thu thập mẫu vật trái phép trong rừng.
4. Huỷ hoại trái phép tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng.
5. Vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng.
6. Vi phạm quy định về phòng, trừ sinh vật hại rừng.
7. Lấn, chiếm, chuyển mục đích sử dụng rừng trái phép.
8. Khai thác trái phép cảnh quan, môi trường và các dịch vụ lâm nghiệp.
9. Vận chuyển, chế biến, quảng cáo, kinh doanh, sử dụng, tiêu thụ, tàng trữ, xuất khẩu, nhập khẩu thực vật rừng, động vật rừng trái với quy định của pháp luật.
10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
11. Chăn thả gia súc trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu rừng đặc dụng, trong rừng mới trồng, rừng non.
12. Nuôi, trồng, thả vào rừng đặc dụng các loài động vật, thực vật không có nguồn gốc bản địa khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
13. Khai thác trái phép tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, diễn biến tự nhiên của rừng; làm ảnh hưởng xấu đến đời sống tự nhiên của các loài sinh vật rừng; mang trái phép hoá chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy vào rừng.
14. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trái pháp luật.
15. Phá hoại các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát triển rừng.
16. Các hành vi khác xâm hại đến tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng.

Hàng năm số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng tuy có giảm nhưng vẫn còn khá nghiêm trọng, Ngày 8/3/2006 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 08/2006/CT-TTg về việc tăng cường các biện pháp cấp bách ngăn chặn tình trạng chặt phá, đốt rừng, khai thác rừng trái phép.

Hiện nay 14/56 tỉnh có rừng vẫn còn tình trạng phá rừng, thậm chí, còn gia tăng trong mấy năm qua như Thừa Thiên - Huế, Phú Thọ, Thái Nguyên, Kiên Giang, Thanh Hóa... Các vụ phá rừng trọng điểm tập trung tại các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, Bình Thuận, Bình Phước... Tình trạng chặt phá rừng và săn bắt động vật hoang dã gia tăng, đặc biệt nghiêm trọng ở các vùng rừng nguyên sinh, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, có ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái.

**Biểu đồ 27: Diễn biến số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng trong các năm từ 2001-2006**



*Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2006*

Các nguyên nhân chính của các vi phạm Luật BVPTTR là:

- Lực lượng kiểm lâm thiếu về quân số, yếu về trang thiết bị; trong khi chính quyền cấp cơ sở buông lỏng quản lý. Một số địa phương còn gây khó khăn cho việc thống kê các thiệt hại về rừng, dẫn đến nhiều vụ việc đã không được báo cáo kịp thời gây hậu quả nghiêm trọng.
- Sự tham gia của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư địa phương trong công tác bảo vệ và bảo tồn rừng còn rất hạn chế do thiếu các cơ chế phối hợp và chia sẻ lợi ích.
- Hệ thống quản lý của Nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện, xã còn nhiều bất cập;
- Hiện vẫn còn trên 2,5 triệu ha rừng hiện chưa giao hoặc chưa cho thuê; nên các diện tích rừng đó tạm thời giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý mà thực chất là vô chủ (vì xã không có nhân lực và kinh phí để tổ chức quản lý bảo vệ) cũng là một trong những nguyên nhân khiến tình trạng rừng bị chặt phá. Về khách quan, những diện tích này chủ yếu nằm ở các vùng sâu, vùng xa, vùng núi đá hiểm trở nên rất khó quản lý, bảo vệ.
- Ngoài ra, nhiều loại hình sản xuất, kinh doanh tự phát vẫn tồn tại như phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản; phá rừng lấy đất trồng cà phê, cao su; khai thác khoáng sản một cách tùy tiện...
- Mặt khác, công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương và của từng ngành còn yếu kém không theo kịp tốc độ phát triển cũng là nguyên nhân của sự gia tăng các vi phạm.



## Chỉ tiêu 3.2.7 Số thôn bản có quy ước bảo vệ rừng

Để thúc đẩy người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/1998/NĐ - CP về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã và ngày 20/4/2007, UBTVQH đã ban hành Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn Để thực thi quy chế dân chủ ở xã trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời phát huy nội lực trong cộng đồng dân cư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 56/1999/BNN - KL ngày 30/3/1999 và Thông tư 70/TT/BNN ngày 1/8/2007 hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn, bản..

Quy ước bảo vệ và phát triển rừng do cộng đồng dân cư trong thôn tự thảo luận, thống nhất và tự tổ chức thực hiện. Bởi vậy, quy ước được sự ủng hộ của người dân trong thôn và người dân tự giác thực hiện. Quy ước cũng kế thừa các phong tục, tập quán, thuần phong mỹ tục của các cộng đồng dân tộc ít người trong thôn và góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của mọi người dân trong công tác bảo vệ rừng; Người dân biết rõ được giá trị của tài nguyên rừng và giúp đỡ nhau trong đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn những hành vi vi phạm, bảo vệ tài nguyên rừng. Các thôn cũng tự thành lập tổ bảo vệ rừng và có cơ chế phù hợp để duy trì hoạt động. Đến nay, ở hầu hết các thôn đã xây dựng quy ước, các vi phạm vào rừng đã giảm nhiều so với trước khi xây dựng quy ước.

**Bảng 39: Diện tích đất lâm nghiệp theo đối tượng giao quản lý đến 1/1/2005** Đơn vị: ha

Vùng	Tổng diện tích giao quản lý	Diện tích giao cho cộng đồng dân cư	Diện tích giao cho UBND xã
Tây Bắc Bộ	652.874	269.874	383.000
Đông Bắc Bộ	888.909	8.393	880.516
Đồng bằng sông Hồng	16.100	60	16.040
Bắc Trung Bộ	777.188	243.246	533.941
Tây Nguyên	491.900	10.815	481.085
Nam Trung Bộ	574.492	48.899	525.593
Đông Nam Bộ	5.181	0	5.181
Đồng bằng sông Cửu long	3.861	0	3.861
<b>Tổng</b>	<b>3.410.505</b>	<b>581.287</b>	<b>2.829.218</b>

*Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2005*

Tính đến cuối năm 2006, đã có 18.961 thôn bản trong cả nước xây dựng được Quy ước bảo vệ và phát triển rừng. Các tỉnh xây dựng được nhiều quy ước nhất là các tỉnh phía Bắc như: Thanh Hoá (1980), Nghệ An (1820), Cao Bằng (1758), Hoà Bình (1618), Tuyên Quang (1467), Phú Thọ (1390), Bắc Cạn (1350), Điện Biên (1099), Thái Nguyên ( 885), Quảng Bình (558) và Bắc Giang (513). Các vùng có ít quy ước nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Nguyên nhân chủ yếu là quy ước BVPTR thôn gắn với tiến độ giao đất giao rừng cho các cộng đồng thôn quản lý. Tuy nhiên tiến độ giao còn rất chậm. Bảng 39 thống kê diện tích đất lâm nghiệp theo đối tượng giao quản lý của các vùng có thể lý giải một phần nguyên nhân trên.

# Chương 9



## Các chỉ tiêu về Chương trình chế biến và thương mại lâm sản

*Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2006 – 2020: Sản xuất các sản phẩm có khả năng cạnh tranh quốc tế chủ yếu dựa vào nguồn gỗ và lâm sản ngoài gỗ nội địa bền vững; áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường nhằm đáp ứng về cơ bản các nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; xây dựng công nghiệp chế biến lâm sản trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành Lâm nghiệp.*



## Chỉ tiêu 3.3.1 *Khối lượng gỗ khai thác*

Khối lượng gỗ khai thác là chỉ tiêu thống kê quan trọng phản ánh một kết quả quan trọng của ngành lâm nghiệp. Số liệu thống kê sản lượng gỗ khai thác hiện nay được chia làm 2 nhóm: Gỗ từ rừng tự nhiên và gỗ từ rừng trồng. Trong khối lượng gỗ rừng tự nhiên khai thác còn được chia thành 2 nhóm nhỏ: Nhóm khai thác theo giấy phép được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm và nhóm khai thác gỗ theo hình thức tận thu (cây gãy đổ, già cỗi, sâu bệnh,...).

Từ nhiều năm nay, Nhà nước chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, hạn chế tối đa khai thác gỗ, lâm sản, tập trung khôi phục vốn rừng tự nhiên. Hàng năm, Chính phủ chỉ cho phép khai thác một khối lượng gỗ rất hạn chế từ rừng tự nhiên để đáp ứng một số nhu cầu thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng và dự trữ quốc gia; các nhu cầu khác chủ yếu dựa vào nguồn gỗ từ rừng trồng và gỗ nhập khẩu.

Hiện nay, các khu rừng đặc dụng được bảo vệ nghiêm ngặt và các hoạt động khai thác lâm sản bị cấm; còn phần lớn rừng tự nhiên nghèo kiệt và phục hồi của rừng phòng hộ và sản xuất chỉ được khai thác hạn chế một số lượng củi và LSNG để rừng có thể phục hồi trong một tương lai gần.. Trong các năm từ 1970-1980, lượng khai thác từ rừng tự nhiên là 2 triệu m<sup>3</sup> gỗ/ năm; giai đoạn 1981-1990 giảm còn 1 triệu m<sup>3</sup>/ năm; thời kỳ 1991-2000 khoảng 500 ngàn m<sup>3</sup>/năm và từ năm 2000 đến nay, Chính phủ chỉ cho phép khai thác từ 300.000 m<sup>3</sup> đến 200.000 m<sup>3</sup> gỗ / năm..

**Bảng 40: Khối lượng gỗ khai thác năm 2005**  
Đơn vị: M3

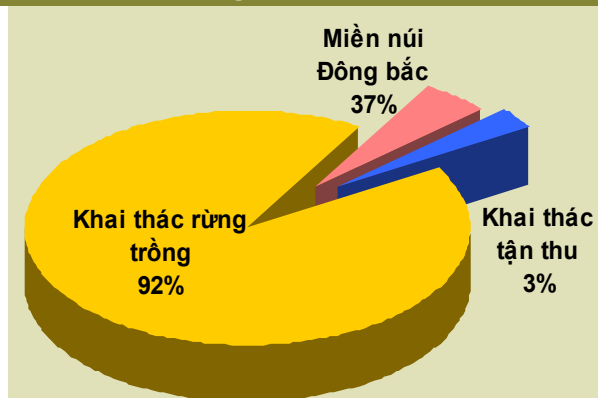
Địa bàn	Gỗ KT	Tỷ lệ %
<b>Cả nước</b>	<b>2.703.000</b>	<b>100%</b>
<b>Miền Bắc</b>	<b>1.286.800</b>	<b>48%</b>
Đồng bằng sông Hồng	99.600	4%
Đông Bắc	719.200	27%
Tây Bắc	171.400	6%
Bắc Trung Bộ	296.600	11%
<b>Miền Nam</b>	<b>1.416.200</b>	<b>52%</b>
Duyên Hải Trung Bộ	490.500	18%
Tây Nguyên	286.300	11%
Đông Nam Bộ	86.200	3%
Đồng bằng sông Cửu Long	553.200	21%

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 40 về khối lượng gỗ khai thác năm 2005 chia theo vùng, cho thấy lượng gỗ khai thác nhiều nhất từ vùng Đông Bắc (26,6%), tiếp đến là vùng ĐBSCL (20,5%) còn một số vùng khác tuy có tỷ trọng diện tích rừng tự nhiên lớn như: Tây Nguyên, Bắc Trung bộ đều có khối lượng gỗ khai thác thấp, chủ yếu do các vùng này có diện tích rừng trồng ít.



**Biểu đồ 28: Cơ cấu sản lượng gỗ khai thác của cả nước trong năm 2005**



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006

Khối lượng gỗ khai thác nói chung của cả nước trong thời kỳ từ 2001-2005 trung bình mỗi năm đạt 2,53 triệu m<sup>3</sup>, trong đó chủ yếu từ rừng trồng. Riêng năm 2005, khối lượng gỗ khai thác của cả nước đạt hơn 2,7 triệu m<sup>3</sup>, trong đó có hơn 2,5 triệu m<sup>3</sup> từ gỗ rừng trồng, chiếm 92% tổng khối lượng gỗ khai thác. Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên năm 2005 chỉ có khoảng 210 ngàn m<sup>3</sup>, trong đó có 130 ngàn m<sup>3</sup> được cấp phép khai thác, 80 ngàn m<sup>3</sup> còn lại được khai thác dưới hình thức tận thu.

Số liệu khối lượng gỗ khai thác trong cơ sở dữ liệu FOMIS là số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê được tổng hợp dựa trên báo cáo hàng năm của các địa phương. Trên thực tế khối lượng gỗ khai thác hàng năm có thể còn cao hơn số công bố, nguyên nhân do chủ trương cấm khai thác của Chính phủ nên các địa phương chỉ báo cáo khối lượng khai thác được cấp phép, phần khai thác vượt phép không được các địa phương báo cáo đầy đủ và một khối lượng gỗ không nhỏ do người dân tự khai thác để sử dụng tại chỗ để sửa nhà, làm nhà và phục vụ các nhu cầu thiết yếu khác cũng chưa được thống kê. Ngoài ra lượng gỗ khai thác, vận chuyển và buôn bán bất hợp pháp từ rừng tự nhiên cũng không nhỏ, nhưng cũng chưa được tính vào lượng khai thác hàng năm. Vì vậy cần có cơ chế hỗ trợ để triển khai xây dựng, thực thi và giám sát các phương án điều chế rừng trung và dài hạn cho mọi chủ rừng để bảo đảm rừng được quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng bền vững.



Trúc mao

### Chỉ tiêu 3.3.2

## Khối lượng lâm sản ngoài gỗ đã khai thác

Hiện chưa có số liệu thống kê chính thức của Tổng Cục Thống kê về lượng lâm sản ngoài gỗ đã khai thác. Nguyên nhân là do phần lớn các loại LSNG được khai thác từ rừng tự nhiên, ở các vùng khó khăn về giao thông thông qua những người thu hái ở địa phương với số lượng nhỏ để bán cho nhóm người thu gom. Những người thu mua nguyên liệu (người trung gian) lại tiếp tục tổ chức, phân công gom nguyên liệu với số lượng lớn hơn để bán cho các cơ sở chế biến hoặc bán cho những nhà buôn chuyển. Các cơ sở chế biến có thể sơ chế nguyên liệu ngay trong tỉnh hoặc đưa đi các tỉnh khác để sơ chế hoặc tinh chế.

Tuy không thể thống kê được lượng LSNG đã khai thác, nhưng thông qua công suất của các cơ sở chế biến LSNG và lượng LSNG xuất và nhập khẩu có thể ước đoán lượng khai thác hoặc giá trị sản xuất của LSNG.

Theo Kế hoạch hành động bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2007-2010, nước ta có 88 doanh nghiệp chế biến tre, trúc; 40 công ty chế biến mây, song; 713 hợp tác xã, làng nghề mây tre đan với số lao động 342.000 người chiếm 25,4 % tổng số thợ thủ công. Năng lực chế biến tre, trúc là khoảng 250.000 tấn tre, nửa/năm; 4 nhà máy ván tre, luồng với công suất 4.000 m<sup>3</sup>/năm; năng lực chế biến song mây là khoảng 100.000 tấn song, mây/ năm. Tuy nhiên, chỉ có một số cơ sở có thiết bị chế biến song mây hoàn chỉnh để sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao cho xuất khẩu (mành, chiếu, bàn ghế, đũa, gậy trượt tuyết, ván sàn tre) như xí nghiệp Bình Định, xí nghiệp Quy Nhơn. Tổng công ty lâm nghiệp với 11 doanh nghiệp chế biến lâm sản như Công ty sản xuất và xuất nhập khẩu lâm sản Hà nội (Naforimex Hanoi), Công ty chế biến Lâm sản Trung văn (Hà Nội), Công ty mây tre Hà Nội, Công ty lâm đặc sản Hà Nội (Cầu tiên).



Cây ba kích, một trong những LSNG có giá trị

Hiện có 115 doanh nghiệp nhà nước, 10 công ty cổ phần, 36 công ty trách nhiệm hữu hạn, 170 doanh nghiệp tư nhân sản xuất thuốc chữa bệnh chủ yếu là thuốc từ cây dược liệu. Ngoài ra, cả nước có 5 nhà máy chế biến nhựa thông. Năng lực chế biến nhựa thông là 15.000 tấn nhựa/ năm. Đã hình thành một số doanh nghiệp chuyên chiết xuất các sản phẩm hoá chất có nguồn gốc tự nhiên và các loại tinh dầu có nguồn gốc thực vật.



## Chương 9. Các chỉ tiêu về Chương trình chế biến và thương mại lâm sản

Về xuất khẩu (Bảng 41): Giai đoạn 2000-2005 tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân 17-27%/năm. Tổng kim ngạch xuất khẩu LSNG năm 2004 gần 200 triệu USD (chưa kể giá trị hàng xuất khẩu tiêu ngạch qua biên giới phía Bắc không thống kê được), riêng hàng mây tre đan đạt 138 triệu USD năm 2004, đứng đầu các mặt hàng LSNG xuất khẩu, sau đó là mật ong, quế, hồi....

Việt Nam đã có thị trường truyền thống về LSNG (Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Mỹ....), xuất khẩu sang gần 90 nước và vùng lãnh thổ. Thị trường Nhật Bản và Đài Loan chiếm thị phần cao và ổn định, thị trường Mỹ mới có từ năm 2001 và là thị trường tiềm năng. Các thị trường truyền thống là Nga và các nước Đông Âu vẫn chưa được khôi phục.

Việt Nam đang thiếu nguyên liệu LSNG và đang phải nhập khẩu song, mây từ các nước Lào, Myanmar để sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Trong giai đoạn 2000-2005 giá trị nhập khẩu LSNG khoảng 20-40 triệu USD; tăng trưởng nhập khẩu bình quân 10-17%/năm. Các sản phẩm nhập khẩu có xu hướng tăng như sản phẩm hoá chất có nguồn gốc tự nhiên (chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giá trị nhập khẩu 30,6%); dược liệu (29,2%), tinh dầu (17,2%) và nhựa cây 12,5%.

**Bảng 41: Các mặt hàng lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu**

Đơn vị: triệu USD

Năm	Tên sản phẩm									Tổng số
	Mật ong	Cành chồi	Quế hồi	Dược liệu	Nhựa cây..	NL tre, song	Hóa chất tự nhiên	Tinh dầu	Sản phẩm mây tre	
1999	2.054	0.213	8.309	5.703	4.089	6.523	0.001	3.157	48.216	78.265
2000	3.609	0.276	9.134	5.746	4.335	5.068	0.141	3.68	65.932	97.921
2001	5.669	0.423	10.329	6.164	4.7	4.626	0.046	2.992	73.216	108.165
2002	16.541	0.398	11.022	6.476	4.172	7.621	0.04	3.433	88.747	138.45
2003	18.692	0.305	11.715	6.747	4.939	8.83	0.029	3.595	99.737	154.589
2004	17.93	0.854	11.912	6.576	5.651	9.911	0.863	6.044	138.218	197.959
5/2005	8.038	0.626	5.108	2.371	2.11	4.071	0.488	1.18	63.86	87.852
<b>Tổng số</b>	<b>72.533</b>	<b>3.095</b>	<b>67.529</b>	<b>39.783</b>	<b>29.996</b>	<b>46.65</b>	<b>1.608</b>	<b>24.081</b>	<b>577.926</b>	<b>863.201</b>

*Nguồn: Cục CNTT&Thống kê Tổng cục Hải quan, 7/2005*

Theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia 2006-2020, giá trị LSNG xuất khẩu năm 2003 đạt 154 triệu USD, năm 2005 đạt 200 triệu USD và dự kiến đạt 300 triệu USD vào năm 2010, 600 triệu USD vào năm 2015. Giá trị LSNG cho tiêu dùng nội địa ước bằng 50% giá trị xuất khẩu của LSNG.